



xīn tóu

心头

noun · heart; mind

Example Sentences

Zhè jiàn shì yī zhí yā zài wǒ xīn tóu
这件事一直压在我心头。

This matter has been weighing on my mind.

Tā de huà ràng wǒ xīn tóu yī nuǎn
她的话让我心头一暖。

Her words warmed my heart.

Tā xīn tóu yǒng qǐ yī zhèn bù ān
他心头涌起一阵不安。

A wave of unease surged in his heart.

Trace each character, then write the word on your own.

心	心	心	心	心	心	心													
头	头	头	头	头	头	头	头												